



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 06/10/2015)
Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch (Từ nhiệm ngày 06/10/2015)
Ông Phan Minh Sáng	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Thành viên
Ông Phan Trung Phương	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01/12/2015)
Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 08/09/2015)
Ông Bùi Xuân Trung	Thành viên
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 08/09/2015)
Ông Phạm Công Sinh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 08/09/2015)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Minh Sáng	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



Phan Minh Sáng
Tổng Giám đốc

Tp. Cần Thơ, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Số: 020 /VACO/BCKT.HCM**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10 tháng 03 năm 2016 từ trang 04 đến trang 28 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (gọi chung là "báo cáo tài chính riêng").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Bùi Ngọc Bình
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận ĐKHN số: 0657-2015-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2016



Nguyễn Mạnh Thắng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận ĐKHN số: 1826-2013-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MÃ SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		427.019.832.393	101.941.771.055
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		215.157.624.372	16.621.407.777
1. Tiền	111	5	215.157.624.372	16.621.407.777
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		108.967.046.945	57.075.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6	108.967.046.945	24.600.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	32.475.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		82.859.491.891	17.585.293.912
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	44.158.461.307	19.574.003.759
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.321.011.299	3.272.349.740
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	33.882.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.526.904.244	715.160.333
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7.028.884.959)	(5.976.219.920)
IV. Hàng tồn kho	140	10	4.817.851.827	8.842.084.388
1. Hàng tồn kho	141		4.817.851.827	8.842.084.388
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.217.817.358	1.817.984.978
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		97.479.220	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14	15.120.338.138	1.817.984.978
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.264.790.707.896	218.412.823.937
I. Tài sản cố định	220		35.352.048.975	35.612.120.041
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	13.712.507.576	11.572.843.642
- Nguyên giá	222		40.195.269.191	38.368.391.191
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.482.761.615)	(26.795.547.549)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	21.639.541.399	24.039.276.399
- Nguyên giá	228		21.775.905.034	24.175.640.034
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(136.363.635)	(136.363.635)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	9.490.344.520	9.490.344.520
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.490.344.520	9.490.344.520
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.219.403.024.376	173.310.359.376
1. Đầu tư vào công ty con	251	6	1.219.403.024.376	173.310.359.376
IV. Tài sản dài hạn khác	260		545.290.025	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		545.290.025	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.691.810.540.289	320.354.594.992

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		108.448.738.696	39.211.740.592
I. Nợ ngắn hạn	310		106.318.638.696	39.211.740.592
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	11.870.103.351	1.042.450.375
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		797.273.197	1.909.008.383
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	6.292.394.425	3.768.804.398
4. Phải trả người lao động	314		1.578.603.978	1.628.196.380
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		34.260.039	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		254.213.452	338.642.474
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	83.211.368.000	27.946.806.828
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.280.422.254	2.577.831.754
II. Nợ dài hạn	330		2.130.100.000	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	2.130.100.000	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.583.361.801.593	281.142.854.400
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.583.361.801.593	281.142.854.400
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.476.480.840.000	158.129.150.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.476.480.840.000	158.129.150.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37.132.054.106	3.666.797.196
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.350.353.698	93.561.046.502
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		127.728.500	127.728.500
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		67.270.825.289	25.658.132.202
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.589.102.202	(35.898.442.389)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		52.681.723.087	61.556.574.591
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.691.810.540.289	320.354.594.992



Phan Minh Sáng
 Tổng Giám đốc
 Tp. Cần Thơ, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Trần Tấn Long Thạch
 Kế toán trưởng

Lê Đức Nhuận
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	710.785.756.649	233.116.311.290
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		710.785.756.649	233.116.311.290
4. Giá vốn hàng bán	11	21	654.601.212.354	197.007.907.315
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		56.184.544.295	36.108.403.975
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	25.327.432.446	24.301.534.206
7. Chi phí tài chính	22	24	2.957.415.738	2.541.204.063
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.931.044.410	2.455.297.448
8. Chi phí bán hàng	25	25	12.738.430.389	5.942.822.610
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	8.444.251.802	6.864.443.425
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		57.371.878.812	45.061.468.083
11. Thu nhập khác	31		2.969.219.869	23.745.018.423
12. Chi phí khác	32		65.137.294	2.179.854.614
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.904.082.575	21.565.163.809
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		60.275.961.387	66.626.631.892
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	7.594.238.300	5.070.057.300
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		52.681.723.087	61.556.574.592



Phan Minh Sáng
Tổng Giám đốc

Tp. Cần Thơ, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Trần Tấn Long Thạch
Kế toán trưởng

Lê Đức Nhuận
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	60.275.961.387	66.626.631.892
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.890.236.066	2.180.943.062
- Các khoản dự phòng	03	1.052.665.039	406.678.280
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(19.619.069.021)	(31.577.027.585)
- Chi phí lãi vay	06	2.931.044.410	2.455.297.448
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	46.530.837.881	40.092.523.097
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(33.076.963.973)	4.080.786.434
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	4.024.232.561	7.397.073.871
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4.868.508.613	(1.712.243.240)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(642.769.245)	54.000.000
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	(84.367.046.945)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.254.044.891)	(2.455.297.448)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.000.000.000)	(1.921.791.647)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(297.409.500)	(333.673.401)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(66.214.655.499)	45.201.377.666
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(4.029.900.000)	(2.800.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	456.363.636	23.212.600.000
3. Tiền chi cho vay	23	(490.482.000.000)	(37.271.756.639)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	483.714.511.253	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.037.200.476.820)	(90.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	19.259.604.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.360.488.747	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.042.181.013.184)	(84.802.352.639)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	1.249.537.224.106	75.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	320.979.368.516	156.402.373.485
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(263.584.707.344)	(184.002.850.418)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.306.931.885.278	47.399.523.067
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	198.536.216.595	7.798.548.094
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.621.407.777	8.822.859.683
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	215.157.624.372	16.621.407.777



Phan Minh Sáng
 Tổng Giám đốc
 Tp. Cần Thơ, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Trần Tấn Long Thạch
 Kế toán trưởng

Lê Đức Nhuận
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

ID Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều
 Thành phố Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ, theo quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25/07/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND Thành phố Cần Thơ).

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 12 ngày 09 tháng 10 năm 2015, với vốn điều lệ là 1.476.480.840.000 đồng, tương đương 147.648.084 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Các cổ đông của Công ty như sau:

Cổ đông	Số cổ phần	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T	86.839.246	868.392.460.000	58,82%
Cổ đông khác	60.808.838	608.088.380.000	41,18%
Cộng	147.648.084	1.476.480.840.000	100,00%

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TSC.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2015 là 23 người (tại ngày 31/12/2014 là 29 người).

Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn gạo, thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn thủy sản, rau quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm khác (trừ thịt động vật thuộc danh mục cấm); Bán buôn đồ uống; Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Kinh doanh nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự; Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...), dịch vụ phục vụ đồ uống và các dịch vụ ăn uống khác; Kinh doanh hoạt động xử lý hạt giống để nhân giống: Các hoạt động lựa chọn những hạt giống đủ chất lượng thông qua việc loại bỏ những hạt không đủ chất lượng bằng cách sàng lọc, chọn một cách kỹ lưỡng để loại bỏ những hạt bị sâu, những hạt giống còn non, chưa khô để bảo quản trong kho - những hoạt động này bao gồm phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản cho đến khi chúng được bán trên thị trường; Kinh doanh hoạt động xay xát và sản xuất bột thô; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỉ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỉ lệ vốn góp và lợi ích của Công ty</u>
Công ty Cổ phần Nông được TSC	Long An	89,02%	89,02%
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây	Cần Thơ	95,45%	95,45%
Công ty Cổ phần Hạt giống TSC	Cần Thơ	93,42%	93,42%
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nông Tín	TP. HCM	77,67%	77,67%
Công ty Cổ phần FIT Consumer	TP. HCM	62,22%	99,97%

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính riêng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu về cho vay, phải thu khác và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 22
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	15

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định liên quan đến các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên có liên quan với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Nông dược TSC	Công ty con
Công ty Cổ phần Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Miền Tây	Công ty con
Công ty Cổ phần Hạt giống TSC	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nông Tín	Công ty con
Công ty Cổ phần FIT Consumer	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T và các công ty con	Bên góp vốn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	104.977.486	38.944.213
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	215.052.646.886	16.582.463.564
Cộng	<u>215.157.624.372</u>	<u>16.621.407.777</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

1D Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều
 Thành phố Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Chứng khoán kinh doanh						
Tổng giá trị cổ phiếu:	108.967.046.945	108.967.046.945	-	24.600.000.000	24.600.000.000	-
Chứng khoán niêm yết	63.867.046.945	63.867.046.945	-	24.600.000.000	24.600.000.000	-
<i>Công Ty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau</i>	<i>63.867.046.945</i>	<i>63.867.046.945</i>	-	<i>24.600.000.000</i>	<i>24.600.000.000</i>	-
Chứng khoán chưa niêm yết	45.100.000.000	45.100.000.000	-	-	-	-
<i>Công ty cổ phần chứng khoán Đại Nam</i>	<i>14.400.000.000</i>	<i>14.400.000.000</i>	-	-	-	-
<i>Công ty CP đầu tư thương mại Hoa Sen Việt Nam</i>	<i>24.700.000.000</i>	<i>24.700.000.000</i>	-	-	-	-
<i>Công ty CP đầu tư và phát triển Nghệ An</i>	<i>6.000.000.000</i>	<i>6.000.000.000</i>	-	-	-	-

Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Do không thu thập được giá giao dịch trên thị trường tại ngày 31/12/2015 nên Công ty không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá. Do đó, Công ty đang trình bày theo giá gốc các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết này trên báo cáo tài chính riêng.

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn				
- Các khoản hợp tác đầu tư	-	-	32.475.000.000	32.475.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

1D Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều

Thành phố Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	1.219.403.024.376	-	1.219.403.024.376	173.310.359.376	-	173.310.359.376
<i>Công ty CP chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây</i>	<i>287.453.349.376</i>	<i>-</i>	<i>287.453.349.376</i>	<i>31.735.359.376</i>	<i>-</i>	<i>31.735.359.376</i>
<i>Công Ty CP Hạt Giống TSC</i>	<i>177.500.000.000</i>	<i>-</i>	<i>177.500.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP Giống Cây Trồng Nông Tin</i>	<i>40.117.000.000</i>	<i>-</i>	<i>40.117.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần FIT Consumer</i>	<i>402.576.000.000</i>	<i>-</i>	<i>402.576.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ Phần Nông Dược TSC</i>	<i>311.756.675.000</i>	<i>-</i>	<i>311.756.675.000</i>	<i>141.575.000.000</i>	<i>-</i>	<i>141.575.000.000</i>
Cộng	1.219.403.024.376	-	1.219.403.024.376	173.310.359.376	-	173.310.359.376

Các công ty con của Công ty đều có lãi (riêng Công ty Cổ phần FIT Consumer mới thành lập và chưa có hoạt động kinh doanh). Lợi nhuận chưa phân phối của các công ty con đều không bị âm (riêng Công ty Cổ phần Nông dược TSC có lỗ lũy kế do phát sinh trong giai đoạn mới thành lập và là lỗ trong kế hoạch). Do đó Công ty không trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư vào Công ty con.

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nông dược TSC	Long An	89,02	89,02	Kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây	Cần Thơ	95,45	95,45	Chế biến nông sản
Công ty Cổ phần Hạt giống TSC	Cần Thơ	93,42	93,42	Kinh doanh hạt giống
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nông Tin	TP. HCM	77,67	77,67	Kinh doanh hạt giống
Công ty Cổ phần FIT Consumer	TP. HCM	62,22	62,22	Kinh doanh hàng tiêu dùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Thái Dương	9.496.790.350	-
DNTN Trung Đông	3.520.000.000	3.520.000.000
Cty Mậu Dịch Hồng Lam Bằng Tường, Quảng Tây	1.612.815.384	-
Cty TNHH MTV - Tổng Cty Lương Thực Miền Nam	11.853.618.870	-
Công ty Maxwell (Asia) Pte Ltd	3.508.884.959	3.508.884.959
Công ty TNHH XK Lương thực thực phẩm Miền Tây	11.905.006.350	-
Các đối tượng khác	2.261.345.394	3.652.930.620
<i>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>		
Công ty CP chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây	-	8.892.188.180
Cộng	<u><u>44.158.461.307</u></u>	<u><u>19.574.003.759</u></u>

8. NỢ QUÁ HẠN, KHÓ THU HỒI

	<u>31/12/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị</u>
	VND	có thể thu hồi VND	VND	có thể thu hồi VND
DNTN Trung Đông	3.520.000.000	-	3.520.000.000	-
Công ty Maxwell (ASIA) Pte Ltd	3.508.884.959	-	3.508.884.959	1.052.665.039
Cộng	<u><u>7.028.884.959</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>7.028.884.959</u></u>	<u><u>1.052.665.039</u></u>

Các khoản phải thu của DNTN Trung Đông và Công ty Maxwell (Asia) Pte Ltd tới hạn thanh toán từ năm 2012 và đã quá hạn trên 3 năm tính tới thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm 2015. Do đó, Công ty trích lập dự phòng 100% cho các khoản phải thu này.

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Số dư khoản mục Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản cho vay tổ chức với thời hạn là 03 tháng, được hưởng lãi suất cố định.

10. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Hàng hóa	4.817.851.827	-	8.842.084.388	-
Cộng	<u><u>4.817.851.827</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>8.842.084.388</u></u>	<u><u>-</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

II. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015	30.051.892.117	5.834.077.074	2.482.422.000	38.368.391.191
- Mua trong năm	-	-	4.029.900.000	4.029.900.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.203.022.000)	(2.203.022.000)
Tại ngày 31/12/2015	30.051.892.117	5.834.077.074	4.309.300.000	40.195.269.191
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2015	18.800.049.474	5.513.076.075	2.482.422.000	26.795.547.549
- Khấu hao trong năm	1.583.435.778	150.081.957	156.718.331	1.890.236.066
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.203.022.000)	(2.203.022.000)
Tại ngày 31/12/2015	20.383.485.252	5.663.158.032	436.118.331	26.482.761.615
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2015	11.251.842.643	321.000.999	-	11.572.843.642
Tại ngày 31/12/2015	9.668.406.865	170.919.042	3.873.181.669	13.712.507.576

Công ty đã sử dụng tài sản cố định là xe ô tô với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2015 là 3.873.181.669 đồng để thế chấp cho các khoản vay. Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 13.399.295.549 đồng (tại ngày 01/01/2015 là 11.386.819.288 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền nhân thuốc	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	24.039.276.399	136.363.635	24.175.640.034
- Thanh lý, nhượng bán	(2.399.735.000)	-	(2.399.735.000)
Tại ngày 31/12/2015	21.639.541.399	136.363.635	21.775.905.034
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	-	136.363.635	136.363.635
- Khấu hao trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	-	136.363.635	136.363.635
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2015	24.039.276.399	-	24.039.276.399
Tại ngày 31/12/2015	21.639.541.399	-	21.639.541.399

Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất tại quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ theo hợp đồng thế chấp số 72,73/2014/VCBCT ngày 08/10/2014, số 20/2015/VCBCT ngày 18/3/2015 để đảm bảo khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ với tổng trị giá 16.249.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

13. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn				
Mua đất chưa hoàn tất thủ tục chuyển sang tên	9.490.344.520	9.490.344.520	9.490.344.520	9.490.344.520

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>	<i>11.870.103.351</i>	<i>11.870.103.351</i>	<i>1.042.450.375</i>	<i>1.042.450.375</i>
Công ty TNHH Hà Dũng	9.441.746.025	9.441.746.025	-	-
Công ty TNHH ĐT & Thương Mại TTL	1.848.000.000	1.848.000.000	-	-
HTX Thanh Phong	-	-	669.208.800	669.208.800
Các đối tượng khác	580.357.326	580.357.326	373.241.575	373.241.575

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND	Tăng VND	Giảm VND	VND
a) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	15.120.338.138	17.450.676.672	4.148.323.512	1.817.984.978
Cộng	15.120.338.138	17.450.676.672	4.148.323.512	1.817.984.978
		Số phải nộp trong năm VND	Số thực nộp trong năm VND	01/01/2015 VND
b) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	3.962.505.330	3.962.505.330	-
Thuế thu nhập cá nhân	27.572.106	193.161.634	193.752.607	28.163.079
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.264.822.319	7.594.238.300	5.070.057.300	3.740.641.319
Tiền thuế đất	-	251.976.671	251.976.671	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	6.292.394.425	12.005.881.935	9.482.291.908	3.768.804.398

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2015		Trong năm		31/12/2014	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	82.602.768.000	82.602.768.000	317.936.368.516	263.280.407.344	27.946.806.828	27.946.806.828
Vay dài hạn đến hạn trả	608.600.000	608.600.000	912.900.000	304.300.000	-	-
	83.211.368.000	83.211.368.000	318.849.268.516	263.584.707.344	27.946.806.828	27.946.806.828

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Công ty như sau:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cần Thơ	5.952.768.000	5.000.000.000
Công ty Cổ Phần Nông Dược TSC	25.950.000.000	13.495.813.814
Công Ty CP Hạt Giống TSC	50.700.000.000	-
Phạm Văn Lợi	-	5.450.993.014
Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T	-	4.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả VPBank Trung Hoà Nhân Chính	608.600.000	-
Cộng	83.211.368.000	27.946.806.828

Khoản vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng hạn mức có tổng hạn mức là 50.000.000.000 VND, được dùng để bổ sung vốn lưu động kinh doanh nông sản khác. Các khoản vay này được thế chấp bằng tài sản sau:

+ Tài sản thế chấp của bên vay: Quyền sử dụng đất tại Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ theo hợp đồng thế chấp số 72,73/2014/VCBCT ngày 08/10/2014, số 20/2015/VCBCT ngày 18/3/2015 để đảm bảo khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ với tổng trị giá 16.249 triệu đồng.

+ Tài sản bảo lãnh của bên thứ ba: Công ty CP Chế Biến Thực phẩm XK Miền Tây thế chấp tài sản gồm máy móc thiết bị và xe trị giá 20.799 triệu đồng bảo lãnh cho nghĩa vụ thanh toán trả nợ của TSC tại VCBCT theo HĐTC số 30/2015/VCBCT và 32/2015/VCBCT ngày 03/4/2015.

Khoản vay Công ty Cổ phần Nông dược TSC để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động SXKD, thời hạn cho vay: 2 tháng - bắt đầu từ 30/12/2015 - 29/02/2016, lãi suất cho vay là 4,5%/năm (một năm là 360 ngày) tiền gốc vay và toàn bộ lợi nhuận phát sinh từ ngày 30/12/2015 sẽ được thanh toán 1 lần vào ngày thanh lý hợp đồng

Khoản vay công ty CP hạt giống TSC theo HĐ số 01-30122015/HDVV/TSS-TSC ngày 30/12/2015. Khoản vay có thời hạn 2 tháng lãi suất cho vay là 4,5%/năm Tiền gốc và chi phí lãi vay thanh toán một lần khi thanh lý hợp đồng. Khoản vay này nhằm để bổ sung vốn lưu động và không có tài sản đảm bảo.

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2015		Trong năm		31/12/2014	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	2.130.100.000	2.130.100.000	3.043.000.000	912.900.000	-	-
Cộng	2.130.100.000	2.130.100.000	3.043.000.000	912.900.000	-	-

Tại ngày 21 tháng 5 năm 2015, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn 05 năm với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng, Chi nhánh Trung Hòa Nhân Chính với số tiền 3.043.000.000 VND. Khoản vay này dùng để mua sắm tài sản cố định, gốc vay sẽ được trả mỗi 03 tháng trong vòng 60 tháng, bắt đầu trả khoản vay đầu tiên từ ngày 21 tháng 08 năm 2015. Khoản vay chịu lãi suất 10,7%/năm và được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/01 lần. Lãi suất áp dụng tại ngày 31/12/2015 là 10,7%. Công ty sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay để thế chấp cho khoản vay này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay và nợ dài hạn được trả theo lịch biểu như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	608.600.000	-
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	<u>2.130.100.000</u>	-
	2.738.700.000	-
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	608.600.000	-
Số phải trả sau 12 tháng	<u>2.130.100.000</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ1D Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***18. VỐN CHỦ SỞ HỮU***Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 31/12/2013	83.129.150.000	2.389.610.000	127.728.500	(3.807.416.804)	66.657.559.505	26.953.486.997	(48.367.814.890)	127.082.303.308
Phát hành cổ phiếu mới	75.000.000.000	-	-	-	-	-	-	75.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	61.556.574.592	61.556.574.592
Bán cổ phiếu quỹ	-	1.277.187.196	-	3.807.416.804	-	-	-	5.084.604.000
Hoàn nhập cổ tức 2011	-	-	-	-	-	-	12.469.372.500	12.469.372.500
Tặng/giảm khác	-	-	-	-	-	(50.000.000)	-	(50.000.000)
Số dư tại 31/12/2014	158.129.150.000	3.666.797.196	127.728.500	-	66.657.559.505	26.903.486.997	25.658.132.202	281.142.854.400
Phân loại số dư đầu kỳ	-	-	-	-	26.903.486.997	(26.903.486.997)	-	-
Phát hành cổ phiếu mới	1.318.351.690.000	33.833.202.804	-	-	(91.210.692.804)	-	(11.069.030.000)	1.249.905.170.000
Chi phí phát hành	-	(367.945.894)	-	-	-	-	-	(367.945.894)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	52.681.723.087	52.681.723.087
Số dư tại 31/12/2015	1.476.480.840.000	37.132.054.106	127.728.500	-	2.350.353.698	-	67.270.825.289	1.583.361.801.593

Theo Nghị quyết số 49/NQ-HĐQT ngày 08/11/2014 của Đại hội đồng Cổ đông bất thường lần 2 năm 2014, Đại hội đồng cổ đông quyết định thông qua phương án chào bán cổ phiếu nhằm tăng vốn điều lệ của Công ty từ 158.129.150.000 đồng lên 1.476.480.860.000 đồng. Theo đó, Công ty chào bán 131.835.171 cổ phiếu với tổng giá trị chào bán (tính theo mệnh giá cổ phiếu) là 1.318.351.710.000 đồng, chia thành 2 đợt chào bán. Trong năm Công ty đã thực hiện nghị quyết nêu trên bằng việc tiến hành 2 đợt phát hành cổ phần với số cổ phần phát hành thêm lần lượt là 58.011.127 cổ phần và 73.824.042 cổ phần, tương đương 1.318.351.690.000 đồng vốn điều lệ. Cụ thể như sau:

Phát hành cổ phiếu đợt 1

- Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 01/04/2015, Công ty đã phát hành 11.385.297 cổ phiếu từ việc trả cổ tức bằng cổ phiếu, phát hành cổ phiếu từ vốn chủ sở hữu và chào bán cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên của Công ty với tổng giá trị là 113.852.970.000 đồng.
- Trong giai đoạn từ ngày 01/04/2015 đến ngày 05/05/2015, Công ty đã thực hiện chào bán 31.367.480 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 1:2 và 258.350 cổ phiếu từ bỏ quyền mua (đã được phân phối theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 37/NQ.HĐQT ngày 05/05/2015) với tổng giá trị là 316.258.300.000 đồng.
- Trong giai đoạn từ ngày 05/05/2015 đến ngày 08/05/2015, Công ty đã thực hiện chào bán 15.000.000 cổ phiếu cho cổ đông chiến lược theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 31/NQ.HĐQT ngày 22/04/2015 với tổng giá trị là 187.500.000.000 đồng (giá bán là 12.500 đồng/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Phát hành cổ phiếu đợt 2

Công ty đã gửi hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận - Đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 40/GCN-UBCK ngày 26/06/2015. Theo đó, tổng số lượng cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu là 73.824.042 cổ phiếu, với giá chào bán là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Trong giai đoạn từ ngày 08/05/2015 đến ngày 28/08/2015, Công ty đã hoàn thành việc chào bán 73.824.042 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu của Công ty với giá trị là 738.240.420.000 đồng. Cụ thể như sau:

- Công ty thực hiện chào bán cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 1:1, số lượng cổ phiếu cổ đông hiện hữu đăng ký mua là 71.007.665 cổ phiếu với giá trị là 710.076.650.000 đồng. Đến ngày 28/08/2015, các cổ đông hiện hữu đã hoàn thành việc thanh toán vốn góp bằng tiền là 710.076.650.000 đồng.

- Số lượng cổ phiếu cổ đông hiện hữu từ bỏ quyền mua là 2.816.377 cổ phiếu đã được tiếp tục phân phối theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 58/NQ.HĐQT ngày 28/08/2015 và cũng đã thu về 28.163.770.000 đồng vốn góp trong ngày 28/08/2015.

Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	147.648.084	15.812.915
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	147.648.084	15.812.915

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 1.476.480.840.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 158.129.150.000 đồng). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

STT	Cổ đông	Tại ngày 31/12/2015		Tại ngày 31/12/2014	
		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1	Công ty CP Đầu tư FIT	868.392.460.000	58,82%	102.805.000.000	65,01%
2	Cổ đông khác	608.088.380.000	41,18%	55.324.150.000	34,99%
	Cộng	1.476.480.840.000	100,00%	158.129.150.000	100,00%

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	31/12/2015	01/01/2015
Ngoại tệ USD	9.704,17	49.725,67
Ngoại tệ EUR	248,07	258,99

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	710.609.554.522	223.595.811.386
Doanh thu cung cấp dịch vụ	176.202.127	9.520.499.904
Cộng	<u>710.785.756.649</u>	<u>233.116.311.290</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	654.468.079.766	196.358.813.314
Giá vốn cung cấp dịch vụ	133.132.588	649.094.001
Cộng	<u>654.601.212.354</u>	<u>197.007.907.315</u>

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	759.841.282	42.483.507
Chi phí nhân công	5.065.611.382	4.780.200.992
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.890.236.066	1.531.849.062
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.390.899.712	4.970.050.746
Chi phí khác bằng tiền	1.954.270.687	1.482.681.728
Cộng	<u>20.060.859.129</u>	<u>12.807.266.035</u>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.829.816.580	2.649.186.492
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	9.096.839.415
Lãi do bán các khoản đầu tư	14.245.616.077	12.129.345.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	834.999.310	155.272.959
Lãi chậm thanh toán	-	270.890.340
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.417.000.479	-
Cộng	<u>25.327.432.446</u>	<u>24.301.534.206</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.931.044.410	2.455.297.448
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.371.326	85.906.615
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	10.000.002	-
Cộng	<u>2.957.415.738</u>	<u>2.541.204.063</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	1.559.856.770	2.390.100.495
Chi phí vật liệu, bao bì	717.970.776	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	115.686.594	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.819.555.577	3.552.722.115
Các khoản chi phí bán hàng khác	525.360.672	-
Cộng	12.738.430.389	5.942.822.610
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	3.505.754.612	2.390.100.496
Chi phí vật liệu quản lý	2.767.273	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	39.103.233	105.427.637
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.843.707.495	1.531.849.062
Thuế, phí và lệ phí	357.418.853	368.605.940
Chi phí dự phòng	1.052.665.039	406.678.280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	571.344.135	1.130.499.392
Các khoản chi phí QLDN khác	1.071.491.162	931.282.618
Cộng	8.444.251.802	6.864.443.425

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	60.275.961.387	66.626.631.892
<i>Điều chỉnh</i>		
Chi phí không được trừ	394.496.111	-
Cổ tức được chia	-	(9.096.839.417)
Chuyển lỗ	(26.151.192.498)	(34.484.077.475)
Thu nhập chịu thuế	34.519.265.000	23.045.715.000
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế TNDN	7.594.238.300	5.070.057.300

Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông là 22% trên tổng thu nhập chịu thuế. Một số khoản lỗ phát sinh từ năm 2012 và năm 2013 và được chuyển vào lợi nhuận các kỳ sau theo lịch biểu như sau:

Năm phát sinh lỗ tính thuế	Thời gian được chuyển lỗ	Số tiền	Số lỗ đã chuyển	Số còn được chuyển
		VND	VND	VND
2012	2013 – 2017	69.431.786.038	(34.484.077.475)	34.947.708.563
2013	2014 – 2018	15.912.479.045	-	15.912.479.045

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

Công ty không tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế nêu trên do không chắc chắn có thể tạo ra lợi nhuận để sử dụng số lỗ tính thuế này trong tương lai

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Các khoản vay	85.341.468.000	27.946.806.828
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	215.157.624.372	16.621.407.777
Nợ thuần	-	11.325.399.051
Vốn chủ sở hữu	1.583.361.801.593	281.142.854.400
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	4,03%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	215.157.624.372	16.621.407.777
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.656.480.592	14.312.944.172
Đầu tư tài chính ngắn hạn	108.967.046.945	57.075.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	1.219.403.024.376	173.310.359.376
Cộng	<u>1.585.184.176.285</u>	<u>261.319.711.325</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	85.341.468.000	27.946.806.828
Phải trả người bán và phải trả khác	12.124.316.803	1.381.092.849
Chi phí phải trả	34.260.039	-
Cộng	<u>97.500.044.842</u>	<u>29.327.899.677</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Sau 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	215.157.624.372	-	-	215.157.624.372
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.656.480.592	-	-	41.656.480.592
Đầu tư tài chính ngắn hạn	108.967.046.945	-	-	108.967.046.945
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	1.219.403.024.376	1.219.403.024.376
Cộng	365.781.151.909	-	1.219.403.024.376	1.585.184.176.285
Tại 31/12/2015				
Các khoản vay	83.211.368.000	2.130.100.000	-	85.341.468.000
Phải trả người bán và phải trả khác	12.124.316.803	-	-	12.124.316.803
Chi phí phải trả	34.260.039	-	-	34.260.039
Cộng	95.369.944.842	2.130.100.000	-	97.500.044.842
Chênh lệch thanh khoản thuần	270.411.207.067	(2.130.100.000)	1.219.403.024.376	1.487.684.131.443
Tại 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.621.407.777	-	-	16.621.407.777
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.312.944.172	-	-	14.312.944.172
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	173.310.359.376	173.310.359.376
Cộng	88.009.351.949	-	173.310.359.376	261.319.711.325
Tại 01/01/2015				
Các khoản vay	27.946.806.828	-	-	27.946.806.828
Phải trả người bán và phải trả khác	1.381.092.849	-	-	1.381.092.849
Cộng	29.327.899.677	-	-	29.327.899.677
Chênh lệch thanh khoản thuần	58.681.452.272	173.310.359.376	261.319.711.325	493.311.522.973

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Trong năm, Công ty phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận giữ lại với giá trị 105.946.520.000 đồng. Khoản phát hành thêm từ các nguồn này không được tính vào trong chỉ tiêu Tiền thu từ phát hành cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán.

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của tại ngày 01/01/2015 trình bày trên Bảng cân đối kế toán đã được phân loại lại theo yêu cầu của Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

TÀI SẢN	Mã số	01/01/2015 (TT 200)	31/12/2014 (QĐ 15)	Chênh lệch
Đầu tư ngắn hạn	121	-	57.075.000.000	57.075.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121	24.600.000.000	-	(24.600.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	32.475.000.000	-	(32.475.000.000)
Phải thu ngắn hạn khác	136	715.160.333	376.863.333	(338.297.000)
Tài sản ngắn hạn khác	155	-	338.297.000	338.297.000



Phan Minh Sáng
Tổng Giám đốc

Tp. Cần Thơ, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Trần Tấn Long Thạch
Kế toán trưởng

Lê Đức Nhuận
Người lập biểu